



姓名:

班级:



分数	教师的评价

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- | | | |
|--------|----------------|----------------|
| 1. 帮助 | A: jiāo | a: Giới thiệu |
| 2. 一起 | B: xuéxí | b: Bạn bè |
| 3. 学习 | C: jièshào | c: Du học sinh |
| 4. 介绍 | D: shuō | d: Giúp đỡ |
| 5. 教 | E: péngyou | e: Học tập |
| 6. 汉字 | F: Hànzì | f: Cùng nhau |
| 7. 留学生 | G: liúxuéshēng | g: Thích |
| 8. 说 | H: yìqǐ | h: Chữ Hán |
| 9. 喜欢 | I: bāngzhù | i: Nói |
| 10. 朋友 | K: xǐhuan | k: Dạy |

1- _____ 2- _____ 3- _____ 4- _____ 5- _____

6- _____ 7- _____ 8- _____ 9- _____ 10- _____

二、 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 吧 B. 好吗 C. 难 D. 喜欢 E. 专业

1. 写汉字 _____ 不 _____ ?
2. 你学习什么 _____ ?
3. 王华是你的中国朋友 _____ ?

4. 我很____学习汉语。

5. 我们互相学习____?

三、连词成句 Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh. (30 分)

1. 你 一下儿 请 介绍 来

→

2. 中国 我的 是 历史 专业

→

3. 汉语 我们 学习 一起 在中国

→

四、看图，用词造句 Nhìn hình, dùng từ đặt câu (20 分)



1. 比较



2. 喜欢